

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆN CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y VIỆT NAM
VÀ THÚ Y VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 342/QĐ-VCNTY-KHĐT&HTQT
ngày 19/6/2026 của Viện trưởng Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam)*

HÀ NỘI - 2026

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành chăn nuôi, chăn nuôi thú y, thú y hoặc ngành phù hợp;

b) Là tác giả chính hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 bài báo hoặc báo cáo khoa học đã công bố đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

1.2.3.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học hoặc thạc sĩ do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại bảng sau:

Danh mục một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
		TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Các chứng chỉ ngoại ngữ tại bảng trên do một tổ chức khảo thí được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

1.2.3.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2.3.4. Người dự tuyển là các ứng viên trong diện Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo phù hợp với ngành đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cho cơ sở đào tạo.

1.2.4. Hồ sơ dự tuyển:

a) Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn xin dự tuyển.
- Lý lịch khoa học, có xác nhận của cơ quan.
- Bản sao văn bằng, chứng chỉ (có công chứng).
- Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển) và thâm niên công tác (nếu có).
- Đề cương dự kiến nghiên cứu (theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định).
- Dự kiến kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu do cơ sở đào tạo quy định).
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia

hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu.

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan hoặc địa phương.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh là những người có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành chăn nuôi, chăn nuôi thú y, thú y và ngành phù hợp.

2.2. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển trực tiếp hoặc xét tuyển trực tuyến online.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành: 04 chỉ tiêu.

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam:

Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam (sau đây gọi tắt là Viện) hoạt động trên cơ sở hợp nhất của 02 Viện Chăn nuôi và Viện Thú y, theo Quyết định số 5845/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: Vietnam Institute of Animal and Veterinary Sciences (Tên viết tắt: VIAVS).

Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam có 21 đơn vị trực thuộc, gồm 02 Phân Viện, 3 phòng chức năng, 6 bộ môn nghiên cứu chuyên sâu, 2 phòng thí nghiệm và 08 trung tâm nghiên cứu đóng trên địa bàn cả nước.

Viện Chăn nuôi và Thú y Việt Nam có đội ngũ giáo viên gồm 65 giảng viên cơ hữu là các Phó giáo sư và Tiến sĩ, đội ngũ giảng viên được đào tạo bài bản có khả năng giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Các lĩnh vực nghiên cứu khoa học chủ yếu của Viện như sau:

1. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về:

a) Di truyền giống vật nuôi, nuôi giữ giống gốc; phát hiện, đánh giá, quản lý, bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen vật nuôi, cây thức ăn chăn nuôi, vi sinh vật trong chăn nuôi, thú y, đa dạng sinh học, bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Công nghệ sinh học chăn nuôi và thú y, đa dạng sinh học và tin sinh học; công nghệ số và trí tuệ nhân tạo;

c) Sinh lý, sinh hóa, sinh sản, tập tính vật nuôi và bảo vệ sức khỏe động vật;

d) Dinh dưỡng, thức ăn chăn nuôi, đồng cỏ và cây thức ăn;

đ) Kinh tế, hệ thống, môi trường chăn nuôi và ảnh hưởng của môi trường chăn nuôi tới biến đổi khí hậu;

e) Chuồng trại, kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng; chế biến, bảo quản, an toàn vệ sinh thực phẩm chăn nuôi, an toàn sinh học và tồn dư kháng sinh trong chăn nuôi;

g) Sinh học của vi rút, vi trùng, ký sinh trùng và bệnh do chúng gây ra ở động vật, các bệnh truyền lây giữa động vật và người;

h) Dịch tễ các bệnh ở động vật;

i) Miễn dịch học, sinh học phân tử, bệnh lý học;

k) Phát triển các kỹ thuật chẩn đoán bệnh ở động vật;

l) Nghiên cứu xây dựng phác đồ điều trị bệnh ở động vật;

m) Phát triển công nghệ sản xuất vắc xin, chế phẩm sinh học dùng cho động vật; bảo tồn nguồn gen vi sinh vật, ký sinh trùng dùng trong nghiên cứu bệnh động vật;

n) Vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, kháng kháng sinh;

o) Xây dựng quy trình và các giải pháp phòng, trị bệnh;

p) Nghiên cứu công nghệ sinh học, công nghệ tế bào, công nghệ cao trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

q) Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ số, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; các công nghệ cao tiên tiến khác trong chăn nuôi và thú y.

2. Triển khai, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu:

a) Tổ chức thử nghiệm, kiểm nghiệm, đánh giá kỹ thuật, chất lượng sản phẩm và công nghệ chăn nuôi - thú y theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ tư vấn, kỹ thuật, chẩn đoán, xét nghiệm, phòng trị bệnh động vật;

c) Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

d) Giám sát và đánh giá suy thoái môi trường đất, nước, đa dạng sinh học, kiểm kê phát thải khí nhà kính, an toàn sinh học, tồn dư kháng sinh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

3. Sản xuất thử nghiệm và kinh doanh sản phẩm khoa học và công nghệ:

a) Sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, vắc xin, chế phẩm sinh học, nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, vật tư - thiết bị nghiên cứu và phòng trị bệnh động vật;

b) Xuất, nhập khẩu con giống, nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi, vắc xin, chế phẩm sinh học, dược phẩm, các nguyên liệu dùng cho sản xuất thuốc thú y; sản phẩm, thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất và chẩn đoán - phòng trị bệnh động vật theo quy định của pháp luật.

4. Đào tạo sau đại học, đào tạo nghề, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Xuất bản tạp chí khoa học và các ấn phẩm về kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên và môi trường; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật.

2.5. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian và số đợt tuyển sinh/năm: Một đến nhiều đợt.

2.6. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh được ưu tiên xét tuyển thuộc một trong những đối tượng sau: Thương binh, con liệt sỹ, người có công với cách mạng, dân tộc ít người, người đang công tác tại miền núi, người nước ngoài. Người dự tuyển thuộc 1 trong các đối tượng ưu tiên trên được xét ưu tiên trong trường hợp các thí sinh bằng điểm nhau.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính:

a) Phí tuyển sinh: 200.000 đồng /hồ sơ.

b) Học phí: 18.000.000 đồng/NCS/năm.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của phó giáo sư, giảng viên cơ hữu.	33	1.420
Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ.	1	300
Phòng học từ 100 - 200 chỗ.	2	300
Phòng học từ 50 - 100 chỗ.	1	100
Số phòng học dưới 50 chỗ.	2	100
Số phòng học đa phương tiện.	1	100
Phòng làm việc của phó giáo sư, giảng viên cơ	26	520

Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
hữu.		
Thư viện, trung tâm học liệu.	1	100
Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	25	2.500

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành hoặc chuyên ngành:

Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh

TT	Họ và tên	Ngành
1.	PGS.TS. Lê Thị Thanh Huyền	Chăn nuôi
2.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thúy My	Chăn nuôi
3.	TS. Phạm Công Thiệu	Chăn nuôi
4.	TS. Nguyễn Công Định	Chăn nuôi
5.	TS. Phạm Văn Quyến	Chăn nuôi
6.	TS. Nguyễn Văn Phú	Chăn nuôi
7.	TS. Nguyễn Khánh Vân	Chăn nuôi
8.	TS. Nguyễn Văn Duy	Chăn nuôi
9.	TS. Trương Anh Tuấn	Chăn nuôi
10.	TS. Hoàng Tuấn Thành	Chăn nuôi
11.	TS. Đặng Vũ Hòa	Chăn nuôi
12.	TS. Nguyễn Thi Hương	Chăn nuôi
13.	TS. Vương Thị Lan Anh	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Ngành
14.	TS. Phùng Thế Hải	Chăn nuôi
15.	TS. Lương Anh Dũng	Chăn nuôi
16.	TS. Lê Thúy Hằng	Chăn nuôi
17.	TS. Phạm Hải Ninh	Chăn nuôi
18.	TS. Vũ Văn Quang	Chăn nuôi
19.	TS. Đào Thị Bình An	Chăn nuôi
20.	TS. Nguyễn Thị Mười	Chăn nuôi
21.	TS. Phạm Văn Sơn	Chăn nuôi
22.	TS. Lê Thị Mai Hoa	Chăn nuôi
23.	PGS.TS. Phạm Doãn Lân	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
24.	PGS.TS. Ngô Thị Kim Cúc	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
25.	TS. Nguyễn Hữu Tinh	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
26.	TS. Nguyễn Quý Khiêm	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
27.	TS. Phạm Văn Giới	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
28.	TS. Trịnh Hồng Sơn	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
29.	TS. Lê Thanh Hải	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
30.	TS. Trần Ngọc Tiến	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
31.	TS. Trần Thị Minh Hoàng	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
32.	TS. Nguyễn Văn Ba	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
33.	TS. Nguyễn Văn Trung	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
34.	TS. Nguyễn Văn Hợp	Di truyền và Chọn giống vật nuôi
35.	Nguyễn Tiến Thông	Di truyền và Chọn giống vật nuôi

TT	Họ và tên	Ngành
36.	PGS.TS. Chu Mạnh Thắng	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
37.	PGS.TS. Trần Thị Bích Ngọc	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
38.	TS. Lê Văn Huyền	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
39.	TS. Nguyễn Văn Đại	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
40.	TS. Ngô Đình Tân	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
41.	TS. Nguyễn Văn Quang	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
42.	TS. Đỗ Thị Thanh Vân	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
43.	TS. Nguyễn Đức Chuyên	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
44.	TS. Nguyễn Thành Trung	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
45.	TS. Tạ Văn Cần	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
46.	TS. Trần Việt Phương	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
47.	TS. Đoàn Đức Vũ	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
48.	TS. Đoàn Vĩnh	Dinh dưỡng và Thức ăn chăn nuôi
49.	PGS.TS. Trương Văn Dung	Vi sinh vật- truyền nhiễm và Miễn dịch học thú y
50.	PGS.TS. Vũ Khắc Hùng	Vi sinh vật học thú y
51.	TS. Đặng Vũ Hoàng	Thú y
52.	TS. Nguyễn Thị Bích Thùy	Vi sinh vật học thú y
53.	TS. Nguyễn Thị Thu Hằng	Vi sinh vật học thú y
54.	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Bệnh ký sinh trùng truyền lây từ động vật sang người
55.	TS. Đặng Thị Thanh Sơn	Vi sinh vật học thú y

TT	Họ và tên	Ngành
56.	TS. Bùi Nghĩa Vượng	Vệ sinh Thú y và an toàn thực phẩm
57.	TS. Lưu Quỳnh Hương	Vi khuẩn học phân tử và sự truyền lây
58.	TS. Vũ Thị Kim Huệ	Khoa học thực phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm
59.	TS. Bùi Ngọc Anh	Ký sinh trùng và Vi sinh vật học thú y
60.	TS. Nguyễn Văn Thoại	Ký sinh trùng và Vi sinh vật học thú y
61.	TS. Vũ Thị Nga	Thú y
62.	TS. Ngô Chung Thủy	Sinh học y tế
63.	TS. Trần Thị Thanh Hà	Thú y
64.	TS. Trương Anh Đức	Công nghệ sinh học và Miễn dịch học thú y
65.	TS. Đào Thị Hà Thanh	Thú y

3.3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Trong năm 2025, Viện đã triển khai 84 nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp, bao gồm: 10 nhiệm vụ cấp Nhà nước (01 đề tài cấp Nhà nước, 01 dự án sản xuất thử nghiệm và 04 nhiệm vụ phát triển nguồn gen); 45 nhiệm vụ cấp Bộ (gồm 15 đề tài, 04 dự án sản xuất thử nghiệm, 03 nhiệm vụ quỹ gen, 02 đề tài công nghệ sinh học, 04 nhiệm vụ tiềm năng, 03 nhiệm vụ thuộc các chương trình khác của Bộ và 05 nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động Phòng thí nghiệm trọng điểm); cùng 09 dự án hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó, Viện đã tích cực tham gia chuyển giao công nghệ và hợp tác nghiên cứu, thực hiện 33 nhiệm vụ KH&CN với các doanh nghiệp, địa phương, các viện, trường và thông qua các đề tài cơ sở.

3.3.1. Về lĩnh vực chăn nuôi:

- Về giống lợn:

Đề tài “Nghiên cứu chọn tạo một số dòng lợn có năng suất, chất lượng cao từ một số dòng lợn hiện có ở Việt Nam” (2022–2026).

Đề tài “Nghiên cứu tạo dòng lợn nái chất lượng cao từ nguồn gen lợn Móng Cái và lợn đen Nhật Bản (Kagoshima Berkshire)” (2023–2027).

Đề tài “Nghiên cứu chọn tạo dòng lợn đực cuối cùng có năng suất, chất lượng cao từ một số nguồn gen hiện có ở Việt Nam” (2022–2026).

Đề tài “Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất lợn Móng Cái và chọn tạo dòng nái từ nguồn gen lợn Hương, Landrace” (2022–2026).

Đề tài “Nghiên cứu chọn tạo dòng nái từ lợn Móng Cái và lợn Hương phục vụ chăn nuôi các tỉnh phía Bắc” (2026-2030).

Dự án SXTN “Hoàn thiện quy trình chăn nuôi lợn Hương” (2024–2026).

- Về gia cầm:

Đề tài “Nghiên cứu chọn lọc tạo dòng và nâng cao năng suất một số dòng gà xương đen, thịt đen” (2024–2028).

Dự án SXTN “Sản xuất thử nghiệm giống gà lông màu GLP15” (2024–2026).

Đề tài “Hỗ trợ cơ sở chăn nuôi gà, lợn tập trung áp dụng biện pháp chăn nuôi theo VietGAHP” (2025–2026).

- Về giống vịt, ngan, ngỗng:

Đề tài “Chọn lọc ổn định năng suất 02 dòng vịt siêu thịt từ nguồn nguyên liệu vịt Star53 nhập nội” (2025–2027).

Đề tài “Chọn lọc ổn định năng suất 2 dòng ngan NTP” (2024–2026).

- Về trâu, bò và dê cừu:

Đề tài trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu lai tạo một số tổ hợp bò lai hướng thịt cho năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển chăn nuôi bò thịt ở Việt Nam” (2022–2027).

Đề tài “Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và cho thịt của trâu lai giữa trâu Thái Lan và trâu Việt Nam” (2025–2029).

Đề tài trọng điểm cấp Bộ “Nghiên cứu tạo một số tổ hợp dê lai hướng thịt cho năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển chăn nuôi dê ở Việt Nam” (2022–2026).

- Về ong và một số vật nuôi khác:

Đề tài “Nghiên cứu bảo tồn và phát triển một số nguồn gen ong bản địa (*Apis*)” (2025–2028).

Đề tài “Nghiên cứu đông lạnh tinh dịch phù hợp cho ong ngoại (*Apis mellifera*) ở Việt Nam” (2025–2026).

- Về thức ăn, dinh dưỡng:

Đề tài “Nghiên cứu giải pháp giảm protein thô trong khẩu phần ăn cho lợn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường” (2025–2027).

- Về công nghệ sinh học và vấn đề khác:

Đề tài “Nghiên cứu hoàn thiện quy trình tạo lợn I nhân bản” (2022–2026).

Đề tài “Nghiên cứu ứng dụng công nghệ gen để chọn tạo một số dòng gà phân biệt giới tính từ một ngày tuổi thông qua tốc độ mọc lông cánh” (2025–2028).

Đề tài: “Nghiên cứu quy trình công nghệ sản xuất vắc-xin đa giá phòng bệnh viêm phổi dính sườn trên lợn do *A. pleuropneumoniae* có bổ sung protein tái tổ hợp *ApfA*” (2025–2027).

Đề tài: “Nghiên cứu sản xuất vắc xin vô hoạt đa giá phòng 5 bệnh đường hô hấp ở lợn do một số chủng vi khuẩn gây ra” (2025–2029).

3.3.2. Về lĩnh vực Thú y:

Đề tài: “Nghiên cứu sản xuất vắc xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh do vi rút *Red Sea Bream Irido* gây ra trên cá chẽm (*Lates calcarifer*)” (2024–2026).

Đề tài: “Nghiên cứu chế tạo vắc-xin vô hoạt tam giá phòng bệnh newcastle, hội chứng giảm đẻ (EDS) và sung phù đầu (*Coryza*) ở gà” (2025–2028).

Đề tài: “Nghiên cứu đặc tính kháng kháng sinh của vi khuẩn *Escherichia coli* và *Salmonella* gây bệnh ở lợn, gà” (2025-2027).

Đề tài: “Nghiên cứu sản xuất vắc xin vô hoạt đa giá phòng 5 bệnh đường hô hấp ở lợn do một số chủng vi khuẩn gây ra” (2025-2029).

Đề tài: “Nghiên cứu sản xuất vắc-xin nhị giá tiểu phần phòng bệnh Dịch tả lợn cổ điển (CSFV) và còi cọc (PCV2) ở lợn” (2026-2029).

Đề tài: “Nghiên cứu đặc tính kháng kháng sinh của vi khuẩn *Escherichia coli* và *Salmonella* gây bệnh ở lợn, gà” (2024–2026).

3.4. Các dự án, đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế

Năm 2025, Viện triển khai 09 dự án hợp tác quốc tế, trong đó chủ trì 07 dự án và phối hợp thực hiện 02 dự án nhánh.

* Tiến độ thực hiện 11 dự án do Viện chủ trì:

(1) Dự án “Nâng cao năng lực kiểm kê đo lường báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính lĩnh vực chăn nuôi ở Việt Nam” (CP Newzealand tài trợ)

(2) Dự án “Liên kết các hoạt động sản xuất của nông hộ vào chuỗi thương mại cung ứng bò thịt tại Việt Nam” (do ACIAR tài trợ)

(3) Dự án “Tăng cường năng lực giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm nguồn gốc động vật áp dụng cách tiếp cận một sức khỏe tại Việt Nam”

(4) Dự án Liên minh đổi mới sáng tạo trong chăn nuôi lợn an toàn sinh học ở Việt Nam (pha 02) thực hiện năm 2024 – 2025 (Chương trình AU4Innovation – Australia)

(5) Dự án “*Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường*”; Phối hợp với TT Kiểm dịch Động vật và Thực vật Hàn Quốc.

(6) Dự án “*Sản xuất thử nghiệm sản phẩm vi sinh S-agent Johkasou từ chất thải sinh khối tại Việt Nam trong khuôn khổ Chương trình Khảo sát xác minh kinh doanh với khu vực tư nhân nhằm mục tiêu phát triển bền vững*” do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản tài trợ thông qua Công ty CITIC Co.Ltd. Nhật Bản. (gọi tắt là dự án Johkasou)

(7) Dự án Ireland: “*Ứng dụng công nghệ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao an toàn sinh học và góp phần giảm thiểu sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi lợn tại hai vùng sinh thái nông nghiệp Việt Nam*”, do Cục Nông nghiệp, Thực phẩm và Hải sản (DAFM) - Ireland phối hợp cùng Viện Chăn nuôi (NIAS) tổ chức thực hiện.

(8) Dự án “*Giảm thiểu nguy cơ bệnh truyền lây giữa động vật và người ở Việt Nam thông qua quản lý động vật hoang dã bền vững có sự tham gia của cộng đồng theo phương pháp tiếp cận Một sức khoẻ*”. Thời gian thực hiện (2025-2027).

(9) Dự án “*Khai thác dữ liệu và cảnh báo sớm các nguy cơ dịch bệnh động vật – Kế hoạch làm việc tại Việt Nam*”. Thời gian thực hiện (2025-2026).

(10) Dự án “*Cải thiện sức khoẻ con người thông qua chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững trong mối liên hệ giữa con người – động vật – môi trường sử dụng công nghệ thông tin – truyền thông tại Việt Nam (ICT4Health)*”. Thời gian thực hiện (2024-2026).

(11) Dự án: “*Giám sát sự lưu hành của một số bệnh truyền nhiễm trên lợn tại một số tỉnh thuộc miền Bắc Việt Nam*”. Thời gian thực hiện (2024-2025).

** Tiến độ thực hiện 02 dự án nhánh:*

(1) Dự án ACIAR “*Lợi ích Di truyền Gà Châu Á (AsCGG): Nền tảng khảo sát, thử nghiệm và cung cấp những giống gà cải tiến nhằm cải thiện sinh kế ở Đông Nam Á*” giai đoạn 2021-2024 tại Việt Nam của ILRI, xin gia hạn đến tháng 6 năm 2025 do dịch cúm Gia cầm cuối năm 2022 đầu năm 2023 tại Châu Âu.

(2) Dự án ASSET - Chuyển đổi Nông nghiệp sinh thái bền vững và hệ thống thực phẩm an toàn ở Việt Nam, thời gian thực hiện 2020-2026.

3.5. Bài báo và các ấn phẩm khoa học

Năm 2025, các nhà khoa học của Viện đã công bố 99 bài báo khoa học, trong đó có 33 bài đăng trên các tạp chí quốc tế và 66 bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và uy tín khoa học của Viện.

3.6. Kiểm định chất lượng:

Định kỳ, Phòng Khoa học, Đào tạo và Hợp tác quốc tế phối hợp với đơn vị chuyên môn và thầy hướng dẫn tổ chức kiểm tra thực địa, đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3.7. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác:

Viện có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ của ngành đăng ký đào tạo, cụ thể:

a) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu với trang thiết bị cần thiết để nghiên cứu sinh có thể triển khai thực hiện đề tài luận án; có địa điểm làm việc cho người hướng dẫn và nghiên cứu sinh;

b) Có thư viện truyền thống với nguồn thông tin tư liệu đủ để nghiên cứu sinh tra cứu khi thực hiện đề tài luận án như sách, giáo trình, tạp chí khoa học trong và ngoài nước được cập nhật liên tục; có thư viện điện tử với bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành đào tạo;

c) Có trang thông tin điện tử của Viện được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết đảm bảo chất lượng đào tạo, công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, các đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu, các chương trình hợp tác quốc tế liên quan đến ngành đăng ký đào tạo; danh sách nghiên cứu sinh trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hàng năm theo các khóa học, ngành học (nếu có, trừ các ngành phải bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật); công

khai danh mục đề tài nghiên cứu khoa học đang thực hiện (trong đó có thông tin về đào tạo nghiên cứu sinh trong khuôn khổ đề tài), những danh mục đề tài đề xuất tuyển nghiên cứu sinh; công khai mức thu học phí của Viện;

Các thông tin liên quan đến công tác đào tạo tiến sĩ của Viện được cập nhật thường xuyên trên website: <https://vcn.org.vn/dao-tao>.

d) Có tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi riêng của Viện. Tạp chí nằm trong danh mục được Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính 0,75 điểm (Quyết định 18/QĐ-HDGSNN ngày 30/6/2020). Hiện nay, tạp chí xuất bản định kỳ 06 số/năm.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Bích Thủy